

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **528/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 07-5-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoàng Liễu.
2. Ông Trần Văn Hào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1109/2020/TLST-HNGĐ ngày 27/10/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Hữu L**, sinh năm: 1974; Địa chỉ: 2B15 ấp 2, xã P, huyện B, Thành phố H. (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)
2. Bị đơn: Bà **Phan Thị Hoàng T**, sinh năm: 1979; Địa chỉ: 2B15 ấp 2, xã P, huyện B, Thành phố H. (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 09/10/2020, tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 12/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn ông Phạm Hữu L trình bày:

Ông và bà Phan Thị Hoàng T chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 22/01/2003 tại Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh. Ông và bà T sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng có nhiều mâu thuẫn phát sinh, đời sống chung không thể kéo dài được do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp. Ông nhận thấy hiện nay vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn yêu thương lẫn nhau nữa, mục đích hôn nhân giữa vợ chồng đã không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Phan Thị Hoàng T.

Về con chung, ông và bà T chung sống có hai con chung tên Phạm Minh T1, sinh ngày 02/12/2003 và Phạm Minh V, sinh ngày 05/12/2012. Hiện hai con đang ở với ông. Khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con cùng ông.

Về tài sản chung, ông L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, ông L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho bà Phan Thị Hoàng T gồm: thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà Phan Thị Hoàng T vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn ông Phạm Hữu L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Phan Thị Hoàng T. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà Phan Thị Hoàng T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 2B15 ấp 2, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Nguyên đơn ông Phạm Hữu L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn bà Phan Thị Hoàng T, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy

định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho bà Phan Thị Hoàng T nhưng bà T vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 06, Quyền số 01/2003 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H cấp ngày 22/01/2003 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Theo trình bày của ông L xác định giữa ông L và bà T phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do giữa hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không còn yêu thương, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Vì vậy, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà T. Còn bà T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thể hiện ý kiến, yêu cầu về các yêu cầu khởi kiện của ông L.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù theo kết quả trả lời xác minh Ủy ban nhân dân xã P, huyện B tại Công văn số 265/UBND ngày 29/01/2021 xác định không nắm được thông tin về cuộc sống hôn nhân của ông L và bà T nên không thể cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án. Tuy nhiên, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà T vắng mặt, như vậy, mâu thuẫn giữa ông L và bà T là có diễn ra. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa ông L và bà T đã không đạt được, đời sống chung giữa hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, ông L yêu cầu ly hôn đối với bà T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Ông L xác nhận giữa ông và bà T có hai con chung tên Phạm Minh T1, sinh ngày 02/12/2003 và Phạm Minh V, sinh ngày 05/12/2012. Khi ly hôn ông L yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà T.

[7.1] Về quyền nuôi con sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 11/11/2020 thì cháu Phạm Minh T1 và Phạm Minh V đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với ông L.

Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét khả năng của các đương sự về việc đảm bảo cuộc sống ổn định, tinh thần cho con sau khi ly hôn cũng như căn cứ vào nguyện vọng của trẻ theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Phạm Minh T1 và Phạm Minh V cho ông L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[7.2] Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn: Ông L không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, còn bà T vắng mặt không thể hiện ý kiến về con chung giữa bà và ông L. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết yêu cầu này theo ý kiến của ông L, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà T.

[8] Về tài sản chung: Ông L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn bà T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của bà về tài sản chung giữa bà và ông L. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề tài sản chung theo yêu cầu của ông L, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Về nợ chung: Ông L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn bà T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của bà về nợ chung giữa bà và ông L. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề nợ chung theo yêu cầu của ông L, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn ông Phạm Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu L đối với bị đơn bà Phan Thị Hoàng T về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Ông Phạm Hữu L được ly hôn với bà Phan Thị Hoàng T. Quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Hữu L và bà Phan Thị Hoàng T chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 06, Quyền số 01/2003 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H cấp ngày 22/01/2003 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Ông Phạm Hữu L và bà Phan Thị Hoàng T có hai con chung tên Phạm Minh T1, sinh ngày 02/12/2003 và Phạm Minh V, sinh ngày 05/12/2012. Giao hai con chung tên Phạm Minh T1 và Phạm Minh V cho ông Phạm Hữu L tiếp tục nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà Phan Thị Hoàng T.

Bà Phan Thị Hoàng T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người

trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Ông Phạm Hữu L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

1.4 Về nợ chung: Ông Phạm Hữu L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Phạm Hữu L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông L đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0080259 ngày 22/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông L đã nộp đầy đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- UBND xã P, huyện B
Thành phố H (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (3).

Trần Thị Hồng Cẩm

